

## Chủ đề 7 ÔN TẬP HỌC KÌ I

### Bài 33 ÔN TẬP PHÉP CỘNG, PHÉP TRỪ TRONG PHẠM VI 20, 100 (4 tiết)

#### I MỤC TIÊU

Giúp HS:

##### *Kiến thức, kĩ năng*

- Ôn tập, củng cố kiến thức, kĩ năng về phép cộng, phép trừ trong phạm vi 20.
- Ôn tập, củng cố kiến thức, kĩ năng về phép cộng, phép trừ (có nhớ) trong phạm vi 100.
- Vận dụng giải các bài toán thực tế liên quan đến phép cộng, phép trừ đã học.

##### *Phát triển năng lực*

Qua việc hệ thống giải các bài toán liên quan thực tế, HS phát triển năng lực giải quyết vấn đề, năng lực giao tiếp toán học.

#### II CHUẨN BỊ

Bộ đồ dùng học Toán 2 (nếu cần).

#### III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

*Lưu ý chung:* Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

#### Tiết 1. Luyện tập

*Yêu cầu chủ yếu của tiết học:* Ôn tập, củng cố các kiến thức, kĩ năng liên quan đến phép cộng, phép trừ (qua 10) các số trong phạm vi 20; vận dụng giải các bài toán thực tế.

*Bài 1:* Yêu cầu HS tính nhẩm (dựa vào bảng cộng, bảng trừ qua 10 trong phạm vi 20), tự tìm ra kết quả.

- GV có thể cho thêm các phép tính khác để HS làm (nếu cần).

*Bài 2:* Yêu cầu HS nhẩm tính kết quả các phép tính, rồi tìm ra mỗi số 7, 5, 11, 13 là kết quả của những phép tính nào, chẳng hạn:

$$11 = 8 + 3 = 9 + 2; \quad 5 = 12 - 7 = 14 - 9;$$

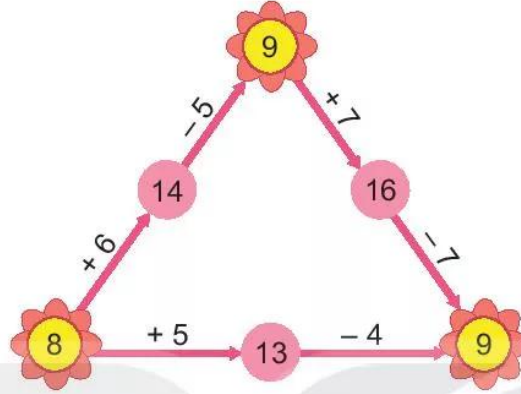
$$7 = 12 - 5 = 14 - 7; \quad 13 = 9 + 4 = 8 + 5.$$

*Bài 3:* Yêu cầu HS thực hiện tính trong trường hợp có hai dấu phép tính. Chẳng hạn, theo chiều mũi tên tính nhằm từng bước.

a)  $8 + 6 - 5 = 9$ , tiếp  $9 + 7 - 7 = 9$  (theo hai cạnh tam giác ở trên);

b)  $8 + 5 - 4 = 9$  (theo cạnh tam giác dưới).

– Chỉ yêu cầu HS nhằm đúng kết quả và nêu, viết ngay kết quả là được, chẳng hạn:



*Bài 4:* Yêu cầu HS phân tích đề bài (cho biết gì, hỏi gì?), tìm phép tính thích hợp, rồi trình bày bài giải. Chẳng hạn:

*Bài giải*

Số bạn học võ của lớp 2A là:

$$8 + 5 = 13 \text{ (bạn)}$$

*Đáp số:* 13 bạn.

*Lưu ý:* GV củng cố, ôn tập cho HS các kiến thức, kĩ năng cộng, trừ (qua 10) các số trong phạm vi 20, cụ thể:

- + Tính nhằm (dựa vào bảng cộng, bảng trừ qua 10);
- + Tính trong trường hợp có hai dấu phép tính;
- + Tìm hiểu, phân tích đề bài, trình bày bài giải bài toán có lời văn.

*Lưu ý:* Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

## Tiết 2. Luyện tập

*Yêu cầu chủ yếu của tiết học:* Ôn tập, củng cố các kiến thức và kĩ năng liên quan đến phép cộng, phép trừ các số trong phạm vi 20; vận dụng giải các bài toán thực tế.

*Bài 1:* Yêu cầu HS tính nhằm kết quả phép tính ở mỗi sọt, rồi tìm tất cả các số ghi trên quả bưởi là kết quả của mỗi phép tính đó, từ đó tìm được số quả bưởi tương ứng để cho vào sọt (A, B, C hoặc D).

– GV cho HS hoàn thành bảng, chẳng hạn:

Sọt	A	B	C	D
Số quả bưởi	3	2	3	4

– GV có thể cho HS tìm xem hai sọt nào có số bưởi bằng nhau (sọt A và sọt C).

**Bài 2:** Yêu cầu HS tính nhằm kết quả phép tính rồi nêu, viết dấu so sánh (> ; < ; =) thích hợp vào ô có dấu “?”. Chẳng hạn:

a)  $5 + 7 \boxed{=} 12$ ,  $6 + 7 \boxed{>} 12$ ,  $4 + 7 \boxed{<} 12$ ; b)  $8 + 3 \boxed{=} 3 + 8$ ;  $6 + 5 \boxed{<} 6 + 6$ .

Không yêu cầu HS viết kết quả phép tính nào dưới mỗi phép tính, nhưng GV có thể yêu cầu HS giải thích vì sao viết được dấu so sánh đó.

**Bài 3:** Yêu cầu HS quan sát đĩa cân bên trái, tính nhằm hai túi gạo có 12 kg, sau đó quan sát ba túi gạo (①, ②, ③) đã cho, xem có hai túi nào trong ba túi có tổng số gạo là 12 kg. Từ đó lựa chọn được 2 túi gạo thích hợp (theo yêu cầu đề bài). Chẳng hạn: Chọn túi ③ và ① có tất cả 12 kg gạo ( $7 + 5 = 12$ ).

GV có thể thay số ki-lô-gam ở các túi gạo ở đĩa bên trái để có bài toán khác. Chẳng hạn: Hai túi đó có 11 kg hoặc 13 kg.

**Bài 4:** Yêu cầu giải bài toán có lời văn. HS cần phân tích đề bài (cho biết gì, hỏi gì?), tìm phép tính đúng, rồi trình bày bài giải, chẳng hạn:

*Bài giải*

Số máy tính buổi chiều cửa hàng bán được là:

$$11 - 3 = 8 \text{ (máy tính)}$$

*Đáp số:* 8 máy tính.

*Lưu ý:* Củng cố bài học (thực hiện tương tự như ở tiết 1).

### Tiết 3. Luyện tập

*Yêu cầu chủ yếu của tiết học:* Củng cố kiến thức, kĩ năng đã học về phép cộng, phép trừ các số trong phạm vi 100; vận dụng giải các bài toán thực tế liên quan.

**Bài 1:**

– Câu a yêu cầu HS tính nhằm (cộng, trừ các số tròn chục), tìm kết quả phép tính ở mỗi toa tàu rồi hoàn thiện bảng trong SGK. Chẳng hạn:

A	B	C	D	E
60	60	100	30	50

– Từ câu a, HS tự làm được các câu còn lại. Chẳng hạn:

+ Câu b: Các toa D và E ghi phép tính có kết quả bé hơn 60.

+ Câu c: Các toa A và B ghi phép tính có kết quả bé hơn 100 và lớn hơn 50.



**Bài 2:** Yêu cầu HS thực hiện đặt tính rồi tính các phép tính ở câu a và b. Chẳng hạn:

a) $\begin{array}{r} 28 \\ + 35 \\ \hline 63 \end{array}$	$\begin{array}{r} 63 \\ - 28 \\ \hline 35 \end{array}$	b) $\begin{array}{r} 42 \\ + 49 \\ \hline 91 \end{array}$
$\begin{array}{r} 63 \\ - 28 \\ \hline 35 \end{array}$	$\begin{array}{r} 91 \\ - 42 \\ \hline 49 \end{array}$	$\begin{array}{r} 91 \\ - 49 \\ \hline 42 \end{array}$

- Ở câu a, khi tìm kết quả  $63 - 28 = ?$ , có thể cho HS nhận xét dựa vào quan hệ giữa phép cộng và phép trừ: “Từ phép cộng  $28 + 35 = 63$ , ta có tổng 63 trừ số hạng 28 thì được số hạng kia là 35, suy ra  $63 - 28 = 35$ . Tương tự cũng có:  $63 - 35 = 28$ .”

- Ở câu b, tương tự từ phép cộng  $42 + 49 = 91$ , ta có  $91 - 42 = 49$  và  $91 - 49 = 42$ .

**Bài 3:** Thực chất là tìm, nối phép tính với kết quả của phép tính đó (ô tô đổ vào bên khi phép tính ghi trên ô tô có kết quả bằng số ghi ở bên đổ đó).

- HS tự tính (hoặc nhẩm, hoặc đặt tính rồi tính) để tìm ra kết quả. Chẳng hạn:

$$28 + 15 = 43; 14 + 16 = 30; 72 - 45 = 27; 65 - 12 = 53; 34 + 16 = 50.$$

- GV có thể thay đổi phép tính ở ô tô hoặc số ở chỗ đổ, rồi hỏi: “Có ô tô nào không có chỗ đổ không?”

**Bài 4:** Yêu cầu giải bài toán có lời văn.

GV yêu cầu HS tìm hiểu, phân tích đề bài (cho biết gì, hỏi gì?), tìm phép tính thích hợp, rồi trình bày bài giải, chẳng hạn:

*Bài giải*

Số người của đội đồng diễn có tất cả là:

$$56 + 28 = 84 \text{ (người)}$$

Đáp số: 84 người.

*Lưu ý:* Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố, ôn tập kiến thức, kỹ năng về tính nhẩm, tính viết (đặt tính rồi tính) và giải bài toán thực tế liên quan đến phép tính trong phạm vi 100 đã học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

### Tiết 4. Luyện tập

*Yêu cầu chủ yếu của tiết học:* Ôn tập các kiến thức, kỹ năng về phép cộng, phép trừ các số trong phạm vi 100; vận dụng giải bài toán thực tế liên quan.

**Bài 1:**

- Câu a: Yêu cầu thực hiện tính trong trường hợp có hai dấu phép tính. HS tính nhẩm, tìm ra kết quả rồi nêu (viết) vào ô có dấu “?” thích hợp, chẳng hạn:



- Câu b: Yêu cầu HS tính được tổng các số hạng bằng nhau (chuẩn bị học phép nhân sau này). Chẳng hạn: Thực hiện phép tính từ trái sang phải, ta có:  $24 + 24 + 24 = 72$ ;  $2 + 2 + 2 + 2 + 2 = 10$ .

*Bài 2:* Yêu cầu HS quan sát các số trong bảng đã cho (các số liên tiếp từ 11 đến 45 viết thành 5 hàng, 7 cột). Từ đó tìm các số thích hợp để trả lời theo yêu cầu của mỗi câu a, b, c.

- Kết quả: a) Tổng ba số tròn chục là:  $20 + 30 + 40 = 90$ ;  
b) Hai số có tổng bằng 23 là 11 và 12 ( $11 + 12 = 23$ );  
c) Hai số 44 và 45 có tổng lớn nhất ( $44 + 45 = 89$ ).
- GV có thể cho HS biết thêm: Trong các số 11, 12, 13,..., 43, 44, 45 thì tổng  $11 + 12$  là bé nhất vì 11 và 12 là hai số bé nhất có thể; tổng  $44 + 45$  là lớn nhất vì 44 và 45 là hai số lớn nhất có thể.

*Bài 3:* Yêu cầu HS tìm hiểu, phân tích đề bài (cho biết gì, hỏi gì?), tìm phép tính đúng và trình bày được bài giải. Chẳng hạn:

*Bài giải*

Thanh gỗ còn lại dài là:

$$92 - 27 = 65 \text{ (cm)}$$

*Đáp số:* 65 cm.

*Bài 4:* Dạng bài tập về “tháp số”. Yêu cầu HS phát hiện quy luật tính từ hàng dưới cùng lên hàng trên tiếp theo. Chẳng hạn:  $2 + 3 = 5$ ;  $3 + 3 = 6$ ;  $3 + 4 = 7$ ;  $4 + 4 = 8$ ;... Từ đó tìm ra kết quả số ở hàng trên cùng của “tháp” (là  $24 + 28 = 52$ ).

*Lưu ý:* Cuối tiết học, GV củng cố tiết học tương tự như củng cố ở tiết 3 bài học này.